TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST
Ngày 11 tháng 02 năm 2020
V/v: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Văn Năm**

2. Ông **Hồ Quang Minh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 11 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 785/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc: "*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Cao Thị Diễm M**, sinh năm 1998.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Trường G**, sinh năm 1991.

Cùng trú tại: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

(Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt - Bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn chị **Cao Thị Diễm M** trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Trường G xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2017, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian chung sống, thời gian đầu cuộc vợ chồng hạnh phúc, nhưng thời gian về sau có nhiều lý do khác nhau, dẫn đến bất đồng quan điểm và không còn hạnh phúc. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Trường G.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên: Nguyễn Cao K, sinh ngày 13/11/2018 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu K do chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi

ly hôn, chị yêu cầu được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K cho đến tuổi trưởng thành. Không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, bà yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

*Đối với bị đơn anh **Nguyễn Trường G:*** Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện tống đạt các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; Quyết định hoãn phiên tòa. Nhưng, bị đơn vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn là anh G vắng mặt, nguyên đơn là chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"; bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Do bị đơn vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Do bị đơn vắng mặt; nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt nguyên và bị đơn là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh G tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15/2017 ngày 14/02/2017 do Uỷ ban nhân dân xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời cấp, nên hôn nhân giữa chị M và anh G là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình chung sống, giữa chị M và anh G đã có phát sinh mâu thuẫn như bản tự khai mà chị M trình bày. Nên, chị M mới nộp đơn yêu cầu được ly hôn với anh G. Mặc khác, Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh G, thể hiện việc chị M yêu cầu được ly hôn với anh G tại Tòa án, nhưng anh G vẫn không có ý kiến, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt chị M xác định không còn tình cảm gì với anh G và vẫn giữ

nguyên yêu cầu được ly hôn. Điều đó, chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị M và anh G là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, cho chị M được ly hôn với anh G là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Chị M và anh G có 01 người con chung tên: Nguyễn Cao K, sinh ngày 13/11/2018 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu K do chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K. Mặc khác, anh G cố tình vắng mặt, nên không thể thỏa thuận người trực tiếp nuôi con. Hiện tại, con chung đang do chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống nên cần tiếp tục giao cháu K cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu K đủ tuổi thành niên, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Do anh G cố tình vắng mặt. Không có ý kiến trình bày. Chị M xác định giữa chị và anh G không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[7] Về án phí: Buộc chị M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng, theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 177; Điều 179; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; khoản 2 Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng: Điều 19; Điều 38; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Cao Thị Diễm M được ly hôn với anh Nguyễn Trường G.

2. Về con chung: Chị Cao Thị Diễm M được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên: Nguyễn Cao K, sinh ngày 13/11/2018 (Giới tính: Nam), cho đến khi cháu K đủ tuổi thành niên. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Buộc chị Cao Thị Diễm M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002978 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

4. Án xử sơ thẩm công khai: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang